PTT ENGLISH CLASSES (Quy Nhon)

UNIT 4: REMEMBERING THE PAST

1._____ /rɪˈmembə(r)/(v) nhớ

I always try to _____ my friends' birthdays.

(Tôi luôn cố gắng nhớ ngày sinh nhật của bạn bè.)

2. a _____/ə ˈtempl ˈkɒmpleks/ (n) khu phức hợp đền

Angkor Wat is a famous _____in Cambodia.

(Angkor Wat là một quần thể đền chùa nổi tiếng ở Campuchia.)

3. _____ monument /rɪˈlɪdʒəs ˈmɒnjumənt/

(n) đài tưởng niệm tôn giáo

The Taj Mahal is a beautiful _____ monument in India.

(Taj Mahal là một công trình tôn giáo tuyệt đẹp ở Ấn Độ.)

4. _____/ˈvɪz.ɪ.tər/ (n) khách du lịch

Many _____come to our school on Open Day.

(Nhiều khách tham quan đến trường chúng tôi vào Ngày Mở cửa.)

5. _____Site / wɜːld 'herɪtɪdʒ /(n) Di sản Thế giới

Angkor Wat is a famous _____Site in Cambodia.

(Angkor Wat là một Di sản Thế giới nổi tiếng ở Campuchia.)

6. _____house /ˈkɒmjʊnl/ /haʊs/ (n) đình làng

The village elders gather in the _____ house to make important decisions.

(Các bậc cao niên trong làng tập trung tại đình làng để đưa ra những quyết định quan trọng.)

LIVEWORKSHEETS

7. national _____ site /ˈnæʃənəl hɪˈstɒrɪk saɪt/ (n) di sản quốc gia

The ancient temple is an important national _____ site in our country.

(Ngôi đền cổ là một di tích lịch sử quốc gia quan trọng ở đất nước chúng ta.)

8. _____ /mægˈnɪfɪsnt/ (adj) tráng lệ

The _____ palace attracts thousands of tourists every year.

(Cung điện tráng lệ thu hút hàng ngàn du khách mỗi năm.)

9. _____ /ˈkɑːsl/ (n) lâu đài

The medieval _____ stands proudly on top of the hill.

(Lâu đài trung cổ đứng sừng sững trên đỉnh đồi.)

10.future _____ /ˈfjuːtʃər ˌdʒenəˈreɪʃənz/(n) thế hệ tương lai

We must preserve our cultural heritage for future _____.

(Chúng ta phải gìn giữ di sản văn hóa cho các thế hệ tương lai.)

11. _____ /ˈɒkjupaɪ/ (v) chiếm giữ

The ancient citadel was _____ by various dynasties throughout history.

(Thành cổ đã được các triều đại khác nhau chiếm giữ trong suốt lịch sử.)

12. _____/θæŋks tuː/ (adv) nhờ vào

_____careful restoration, the old palace has regained its former glory.

(Nhờ có sự phục chế cẩn thận, cung điện cổ đã lấy lại được vẻ huy hoàng xưa.)

LIVEWORKSHEETS

13. _____ /ˈdedɪkeɪtɪd/ (adj) tận tâm

The volunteers were _____ to restoring the old library after the flood damage.

(Các tình nguyện viên đã tận tâm phục hồi thư viện cũ sau thiệt hại do lũ lụt.)

14. _____ /ˌriːˈbɪld/ (v) xây dựng lại

After the fire, the community came together to _____ the historic church.

(Sau vụ hỏa hoạn, cộng đồng đã cùng nhau xây dựng lại nhà thờ lịch sử.)

15. _____ /ˈdæmɪdʒ/ (v) phá hủy

The earthquake caused significant _____ to many ancient structures.

(Trận động đất đã gây thiệt hại đáng kể cho nhiều công trình cổ.)

16. _____ /həʊm laɪf/ (n) đời sống gia đình

Balancing study and _____is important for students.

(Cân bằng giữa học tập và đời sống gia đình là điều quan trọng đối với học sinh.)

17. _____ /ˈwɜːʃɪp/ (v) thờ cúng

People come to this ancient shrine to _____ their ancestors.

(Người dân đến ngôi đền cổ này để thờ cúng tổ tiên.)

18. _____ /ˌkɒntrɪˈbjuːʃn/ (n) sự đóng góp

Her _____ to the preservation of local heritage was widely recognized.

(Sự đóng góp của bà ấy cho việc bảo tồn di sản địa phương đã được công nhận rộng rãi.)

LIVEWORKSHEETS

19. _____ /dɪˈsaɪd/ (v) quyết định

Our class _____ to clean up the local park for Earth Day.

(Lớp chúng tôi đã quyết định dọn dẹp công viên địa phương nhân Ngày Trái đất.)

20. _____/dɪˈskʌvə(r)/ (v) phát hiện ra

Students _____ a new species of butterfly during their field trip.

(Học sinh đã phát hiện một loài bướm mới trong chuyến đi thực địa.)

21. _____ /prəˈməʊt/ (v) thúc đẩy

The school campaign aims to _____ healthy eating habits.

(Chiến dịch của trường nhằm thúc đẩy thói quen ăn uống lành mạnh.)

22. _____ /ˈrek.əg.naɪz/ (v) công nhận, nhận ra

The principal _____ the top students at the school assembly.

(Hiệu trưởng đã công nhận các học sinh xuất sắc nhất tại buổi họp toàn trường.)

23. _____/əbˈzɜːv/ (v) quan sát

Students must _____ safety rules in the science lab.

(Học sinh phải tuân thủ các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm khoa học.)

24. _____ /prəˈtekt/ (v) bảo vệ

We need to _____ endangered animals from extinction.

(Chúng ta cần bảo vệ các động vật có nguy cơ tuyệt chủng.)

25. _____ festival /ˈkʌltʃər ˈfestɪvl/ (n) lễ hội văn hóa

LIVEWORKSHEETS

Our school's annual _____ festival showcases traditions from different countries.

(Lễ hội văn hóa hàng năm của trường chúng tôi giới thiệu các truyền thống từ nhiều quốc gia khác nhau.)

26. _____/ˈrelɪk/ (n) di vật

The museum displayed cultural _____ from ancient Vietnam.

(Bảo tàng trưng bày các di vật văn hóa từ Việt Nam cổ đại.)

27. _____ workshop /ˈwiːvɪŋ ˈwɜːkʃɒp/ (n) xưởng dệt

We visited a traditional _____ workshop during our school trip.

(Chúng tôi đã thăm một xưởng dệt truyền thống trong chuyến đi của trường.)

28. _____ workshop /krɑːft ˈwɜːkʃɒp/ (n) xưởng thủ công

Our school organized a _____ workshop where we learned to make pottery.

(Trường chúng tôi đã tổ chức một xưởng thủ công nơi chúng tôi học cách làm đồ gốm.)

29. _____ /ˈænsestə(r)/ (n) tổ tiên

We honor our _____ during traditional holidays.

(Chúng ta tôn vinh tổ tiên trong các ngày lễ truyền thống.)

30. take _____ in /teɪk pɑːt ɪn/ (phr.v) tham gia

Many students took _____ in the school's talent show.

(Nhiều học sinh đã tham gia vào buổi biểu diễn tài năng của trường.)

31. _____ /ˈselɪbreɪt/ (v) tổ chức

LIVEWORKSHEETS

We _____Lunar New Year with family gatherings and traditional foods.

(Chúng ta kỷ niệm Tết Nguyên đán với các buổi họp mặt gia đình và các món ăn truyền thống.)

32. deep-_____ /di:p ˈru:tɪd/ (adj) ăn sâu vào

Respect for elders is a deep-_____ tradition in our culture.

(Lòng kính trọng người già là một truyền thống có gốc rễ sâu xa trong văn hóa của chúng ta.)

33. _____/əˈpɪə(r)/ (v) xuất hiện

Fireflies _____in our garden on summer evenings.

(Đom đóm xuất hiện trong vườn nhà chúng tôi vào những buổi tối mùa hè.)

34. _____ dish /ˈnæʃnəl dɪʃ/ (n) món ăn quốc gia

Pho is considered a _____ dish of Vietnam.

(Phở được coi là một món ăn quốc gia của Việt Nam.)

35. take _____ in /teɪk praɪd ɪn/ (phr.v) tự hào về

We take _____ in our school's achievements in sports competitions.

(Chúng tôi tự hào về thành tích của trường trong các cuộc thi đấu thể thao.)

LIVEWORKSHEETS